THIỀN SƯ PHÁP THUẬN (915 - 990) VÀ HÀNH TRÌNH DẤN THÂN CÙNG DÂN TỘC CỦA PHẬT TỬ VIỆT NAM DƯỚI CÁC TRIỀU ĐẠI ĐINH - TIỀN LÊ

NGUYỄN PHẠM HÙNG(*)

Đỗ Pháp Thuận 杜法順 sinh năm 915, mất năm 990, thọ 76 tuổi, "là một nhà sư thuộc thế hệ thứ 10 dòng thiền Nam Phương"(1). Cho đến nay, không rõ tên thật và quê quán của ông. Sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* 禪苑集英語錄 chép ông tu ở chùa Cố Sơn, làng Thừ, quận Ai. Ông là một Thiền sư nổi tiếng uyên bác, "có tài vương tá, am hiểu việc đời", đặc biệt rất giỏi thơ văn, "những khi nói sư đều đọc thành những câu sấm"(2). Ông sống dưới cả ba triều đại đầu tiên của thời kì tự chủ là Ngô (939 - 967), Đinh (968 – 980), và Tiền Lê (980 - 1009), nhưng có đóng góp to lớn nhất và trực tiếp nhất là cho triều Tiền Lê. Ông không chỉ là một trong những nhân vật lịch sử quan trọng của thế kỉ X, là một trong những tác gia mở đầu nền văn học tự chủ của nước Việt, mà còn là một trong những tấm gương tiêu biểu nhất trên hành trình dấn thân cùng dân tộc của Phật tử Việt Nam mọi thời đại.

* * *

Đây là thời kì Phật giáo rất phát triển. Đội ngũ trí thức tiêu biểu nhất trong thời kì này là các nhà sư. Vì vậy, việc vua chúa các triều Ngô, Đinh, Lê và cả triều Lý sau này nữa, ra sức tranh thủ sự ủng hộ của giới tu hành, cũng như việc giới tu hành tích cực tham gia chính sự, được xã hội trọng vọng, triều đình tôn vinh, là điều dễ hiểu. Thời kì này, nhiều vị cao tăng danh vọng đã đóng góp rất tích cực vào việc xây dựng và bảo vệ đất nước, nhất là việc khuông phò các bậc đế vương trị nước. Tiêu biểu là các sư Pháp Thuận, Khuông Việt, Vạn Hạnh,... Nhà sư tham gia chính sự là một hiện tượng phổ biến ở những thế kỉ lập quốc này. Vai trò của Pháp Thuận trong lịch sử được nhìn nhận từ hiện thực lịch sử đó. Ông chính là đại diện cho giới trí thức Phật giáo tham gia vào đời sống chính trị, tuy không nhận bất kì một chức tước hay sự phong thưởng nào, nhưng vai trò của ông là rất lớn trong triều đình.

Cũng như các nhà sư danh vọng khác, cuộc đời của Pháp Thuận chủ yếu được ghi chép ít ỏi trong các sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và *Đại Việt sử kí toàn thư* 大越史記全書. *Thiền uyển tập anh ngữ lục* là một tập ngữ lục ghi chép sơ lược tiểu sử, công đức và hành trạng của những vị cao tăng trong vườn Thiền của Việt Nam từ Thiền sư Vô Ngôn Thông, mà có ý kiến cho rằng là "người truyền đạo Phật đầu tiên ở nước ta"(3), cho tới hết thời Lý. Tác phẩm không trình bày chân dung toàn diện của các nhà sư

*. PGS. TS., Đại học Quốc gia, Hà Nội.

mà chỉ khắc hoạ một số nét đặc sắc trong cuộc đời của họ, nhằm tán dương công đức của họ trong vườn Thiền. Đó là ghi chép về những phẩm chất cao quý của các nhà sư, những tấm gương mẫu mực và đáng kính để người học đạo noi theo.

Trong cuốn sách này, phẩm chất của sư Pháp Thuận được tán dương chủ yếu trên hai phương diện: Đạo cao đức trọng, có uy tín lớn trong vườn Thiền, và tài năng vượt trội về học vấn, thơ ca, chính trị, ngoại giao... đặc biệt nhất là tài ngoại giao và tư tưởng chính trị sáng suốt. Sách *Thiền uyển tập anh* liệt sư vào hàng những vị cao tăng đắc đạo và danh tiếng nhất trong vườn Thiền của Việt Nam ở thế kỉ X, có tài năng về học vấn, thơ ca, chính trị và ngoại giao. Nhà sư có những đóng góp kiệt xuất vào việc ngoại giao và nội trị của triều đình. *Thiền uyển tập anh* viết: "Sư học rộng thơ hay, có tài vương tá, am hiểu việc đời... Những khi nói, sư đều đọc thành những câu sấm. Khi nhà Tiền Lê mới sáng nghiệp, sư vận trù kế hoạch, rất là đắc lực. Đến khi đất nước thái bình, sư không chịu phong thưởng của vua, nên vua Đại Hành lại càng kính trọng, thường gọi là Đỗ Pháp sư, chứ không gọi chính tên, và giao cho giữ việc văn hàn...."[4].

Pháp Thuận được xem là một trong những nhà ngoại giao đầu tiên của Việt Nam. Thoát khỏi nghìn năm Bắc thuộc, các triều đại Ngô, Đinh, Lê vừa phải lo xây dựng, củng cố vương quyền, vừa phải chống đỡ với thù trong, giặc ngoài. Bắt đầu từ đây, sự nghiệp đối ngoại của nước Việt Nam hình thành. Và bắt đầu công cuộc ngoại giao đầy khó khăn, gian khổ, để vừa giữ vững được chủ quyền của dân tộc. Một trong những người đầu tiên viết nên trang sử thành văn cho lịch sử ngoại giao Việt Nam là Đỗ Pháp Thuận, những trang sử ngoại giao đầu tiên đó là hết sức thông minh, khôn khéo và đầy chất thơ.

Hai tài liệu sớm nhất viết về tài ngoại giao của Pháp Thuận cũng vẫn là *Thiền uyển tập anh* và *Đại Việt sử kí toàn thư*, và đều viết khá thống nhất. Đó là sự kiện ngoại giao nhà Tiền Lê tiếp đón sứ giả nhà Tống là Lý Giác năm 987. *Đại Việt sử kí toàn thư* viết: "Nhà Tống lại sai Lý Giác sang. Đến chùa Sách, vua sai pháp sư tên là Thuận giả làm giang lệnh ra đón. Giác tính thích nói chuyện văn thơ. Lúc ấy nhân có hai con ngỗng nổi trên mặt nước, Giác ngâm đùa rằng:

Nga nga lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nha

(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,

Chân trời nghển cổ trông)

Pháp sư đang cầm chèo, theo vần làm nối, đưa cho Giác xem:

Bạch mao phô lục thuỷ,

Hồng trạo bãi thanh ba.

(Nước xanh phô lông trắng,

Sóng biếc quậy chèo hồng)

Giác càng lấy làm lạ. Khi về đến sứ quán, gửi thơ cho Thuận... (trong đó có câu: "Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu; Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu" (Ngoài trời lại có trời soi nữa; Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu).

Thuận đem thơ này dâng vua. Vua cho gọi nhà sư Ngô Khuông Việt cho xem. Khuông Việt nói: "Thơ này có ý tôn trọng bệ hạ không khác gì vua Tống". Vua khen ý thơ, tặng cho rất hậu"[5].

Có lẽ Lý Giác "lấy làm lạ" trước việc một người chèo thuyền bình thường (giang lệnh) của nước Việt mà lại thông tỏ sách vở Trung Quốc và giỏi đối đáp thơ văn như vậy, chứ không phải lấy làm lạ vì một pháp sư giỏi thơ văn. Ở đây, các tác giả *Thiền uyển tập anh* cũng như *Đại Việt sử ký toàn thư* có lẽ cũng không có ý tán dương tài thơ văn của sư Thuận, mà là tán dương sự thành công của nhà

sư trong việc đóng vai một người chèo thuyền để hoàn thành sứ mệnh ngoại giao và sau đó là việc vận dụng thơ văn của chính người Trung Quốc để đối đáp với người Trung Quốc, làm cho sứ giả nước ngoài phải bỏ thói kiêu ngạo, phải cảm phục tài năng của những người Việt bình thường nhất.

Như chúng ta đều biết, đây không phải là những câu thơ của Lý Giác cũng như của Pháp Thuận, mà là Lý Giác đã dựa vào thơ cổ Trung Hoa để ngâm vịnh, để tức cảnh trước hiện thực mà nảy tình. Và điều bất ngờ là ở chỗ, một người giang lệnh (lái đò) bình thường của đất Việt lại có thể dựa vào chính bài thơ cổ của Trung Hoa ấy để tức cảnh đối lại, làm cho cho viên sứ giả vốn học rộng biết nhiều kia phải kinh ngạc thán phục[6].

Câu chuyện được chép trong chính sử và trong sách ngữ lục của nhà chùa, hai loại văn bản quan trọng vào bậc nhất của nhà nước phong kiến và của nhà Phật, đã ít nhiều chỉ rõ tính xác thực của sự kiện đã xảy ra. Câu chuyện nhằm ngợi ca tinh thần "dấn thân" và tài trí của nhà sư. Nó làm cho cuộc đấu tranh ngoại giao đầy cam go của dân tộc ta trong buổi đầu lập quốc vừa thể hiện rõ sự khôn khéo, bản lĩnh, trí tuệ, mà lại vừa bộc lộ tính văn hoá, tính nhân văn sâu sắc. Nó góp phần mở ra một truyền thống ngoại giao mềm dẻo mà bản lĩnh của dân tộc ta trên một nghìn năm qua.

* * *

Nhưng đóng góp quan trọng nhất của Pháp Thuận đối với lịch sử dựng nước và lịch sử văn học là bài *Quốc tộ* 國祚 (hay còn được gọi là *Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn*) nhà sư làm khi trả lời vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước, về ngôi vua. Bài thơ *Quốc tộ* được làm vào khoảng năm 981 - 982 dưới triều vua Lê Đại Hành, nay được giới nghiên cứu văn học sử xác định là tác phẩm mở đầu nền văn học viết của nước Việt Nam thời kì tự chủ[7]. Bài thơ này lần đầu tiên được ghi lại trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, một tác phẩm được viết khoảng đầu thời Trần. Bài thơ là một "Thiền ngữ" được trình bày trong một cuộc vấn đáp giữa sư Pháp Thuận với vua Lê Đại Hành về sự dài ngắn, bền vững của "ngôi nước", của ngôi vua, của "đế vị", tức là của "vận nước". Bài thơ vốn không có tên gọi, nhưng được người đời sau đặt tên "Quốc tộ" (Vận nước) là lấy từ chữ đầu của câu thơ đầu tiên trong bài thơ. *Thiền uyển tập anh* chép:

"Vua Đại Hành thường hỏi sư về ngôi nước (quốc tộ) dài, ngắn thế nào, sư thưa:

Quốc tộ như đằng lạc,

Nam thiên lý thái bình.

Vô vi cư điện các,

Xứ xứ tức đao binh.

Dịch nghĩa:

Ngôi nước như dây leo quấn quýt

Ở góc trời nam mở ra cảnh thái bình

Dùng đường lối vô vi ở nơi cung điện

Thì khắp mọi nơi đều tắt hết đao binh[8].

Bài thơ này được làm theo phép "dẫn Thiền nhập thi" của thi ca Phật giáo. Và hoàn cảnh ra đời của bài thơ cũng tựa như hoàn cảnh ra đời của nhiều bài thơ Thiền trong các cuộc giảng đạo, trong các đối cơ hay tụng cổ. Nhưng điều đáng chú ý là nội dung được dẫn nhập trong bài thơ này không phải chỉ là Thiền lý mà còn là một quan điểm chính trị được quán chiếu bởi tư tưởng Thiền.

Một bài thơ có tính chính luận, nói về vấn đề chính trị quan trọng của đất nước lúc bấy giờ, do một nhà sư làm ra, có phong vị Thiền, thật là điều đáng để chúng ta suy nghĩ. Hình thức của bài thơ cũng rất gần gũi với hình thức của những bài sấm kí đương thời, với cách

trình bày ngắn gọn, cô đúc, đầy hàm ý, giàu liên tưởng, trong dạng thức của một bài ngũ ngôn tuyệt cú và hàm chứa tính chất tiên nghiệm. Hình thức ấy cũng gần gũi với những bài kệ Thiền truyền thống, loại kệ bốn câu năm chữ hoặc bảy chữ, rất phổ biến trong đời sống Phật giáo Trung Quốc và Việt Nam, mà người ta gọi là "tứ cú kệ". Cũng giống như những bài thi kệ khác, nội dung trình bày trong bài thơ không phải là trực ngôn, mà được kết hợp với những liên tưởng, so sánh, ví von bằng hình ảnh của thiên nhiên hay cuộc đời, nhằm chứa đựng những ý tưởng hết sức sâu xa.

Bài thơ là một kết cấu chặt chẽ, hoàn chỉnh, giải thích cho câu hỏi của vua Đại Hành về vận nước của nhà Tiền Lê lúc đó như thế nào. Đây có thể là câu hỏi nan giải nhất đối với vua Lê Đại Hành, mà nhà vua rất lúng túng, băn khoăn vì chưa tìm được lời giải đáp. Vì thế, ông đã đem điều này ra hỏi vị sư được xem là anh minh nhất trong triều. Và câu trả lời của sư được trình bày bằng một bài thơ ngũ ngôn tuyệt cú chữ Hán chỉ có 20 chữ, theo lối kệ Thiền, tưởng rất khô khan nhưng lại hàm chứa những tầng bậc ngữ nghĩa khá sâu sắc trong những lời thơ cô đọng, mang chất chính luận và cũng giàu hình ảnh.

Trả lời về câu hỏi của vua Lê Đại Hành "về ngôi nước (quốc tộ) dài, ngắn thế nào", Pháp Thuận thưa rằng:

Quốc tộ như đằng lạc,
Nam thiên lí thái bình.
(Ngôi nước như dây leo quấn quýt
Ở góc trời nam mở ra cảnh thái bình)

Đó là việc nhà sư giúp nhà vua nhận rõ thực trạng của "vận nước" lúc này và nhiệm vụ của ngôi vua là phải như thế nào. Trong nhãn quan của Pháp Thuận, vấn đề này rất sáng tỏ. Bằng ngôn ngữ hàm súc, cô đọng, nhà sư đã chỉ rõ cho nhà vua nhìn thấy hiện trạng của đất nước và những yêu cầu đặt ra để trị nước. Đó là vận của nhà Lê khi mới lên ngôi (năm 980) phải lo lắng trăm bề để vỗ yên thiên hạ, lại phải ngay lập tức tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược (năm 981), là lòng thần dân chưa hẳn đã yên khi vua "lập Hoàng Thái hậu nhà Đinh là Dương thị làm Đại Thắng minh hoàng hậu" (năm 982)[9], là phải chống lại sự quấy nhiễu ở biên giới phía Nam khiến "vua thân đi đánh Chiêm Thành thắng được" (năm 982)[10], phải đối phó với những lực lượng cát cứ chống đối, hay trước tình cảnh "năm ấy đói to" (năm 982)[11]... Cái "vận nước" ấy, như hình dung của Pháp Thuận, nó rối bời "như dây leo quấn quýt", hay như "dây mây quấn quýt" ("như đằng lạc"). Hình ảnh so sánh, ví von của câu thơ này làm thành vế thứ nhất của bài thơ, chỉ rõ *hiện trạng* của vận nước. Vận nước như dây mây quấn quýt, rối bời. Đây không phải là những mĩ từ chỉ sự tốt đẹp, sự bền chắc của ngôi vua như có người đã lý giải sai nhầm, mà là hình ảnh chỉ sự rối rắm, phức tạp, khó khăn trăm bề của đất nước lúc bấy giờ trước vô vàn mối lo toan chồng chất: Lòng dân chưa yên với vua mới, với hoàng hậu Dương Vân Nga, nỗi lo ngoại xâm, mất mùa, đói kém, và nhất là loạn lạc, binh đao...

Câu hỏi được đặt ra là: Muốn giữ yên được vận nước (ngôi vua, triều đình) thì phải làm như thế nào? Đó là câu hỏi bức súc của nhà vua cần được trả lời. Pháp Thuận đã chỉ rõ hiện trạng đất nước và tìm lời giải đáp về tương lai đất nước cho nhà vua. Theo ông, muốn ngôi nước vững bền, thì trước hết phải xây dựng nền thái bình. Phải đặt lời giải đáp này trong bối cảnh lịch sử lúc đó thì mới thấy hết cái tư tưởng lớn lao của Pháp Thuận. Bối cảnh lịch sử đó là chiến tranh, loạn lạc, nội chiến, giặc dã, là tranh giành quyền bính giữa các dòng họ, là tình trạng cát cứ, phân liệt, xưng

hùng xưng bá của các thủ lĩnh quân sự, với triết lý sống "được làm vua, thua làm giặc"[12]... Một chủ trương, một chính sách, một tư tưởng hướng tới xây dựng xã hội thái bình, đề cao tư tưởng hoà bình, trong một xã hội "vũ trị" (thống trị bằng vũ lực) của những thủ lĩnh quân sự, những "anh hùng", là một tư tưởng hết sức lớn lao, sáng suốt và tỉnh táo. Theo Pháp Thuận, đây chính là nền tảng của việc giữ yên ngôi nước, giữ vững đế vị. Không hướng tới xã hội *hoà bình*, không chăm lo "sửa sang nền thái bình", thì không thể có ngôi nước yên bình và vững bền. "Nam thiên lý thái bình" chính là nhiệm vụ của nhà vua mà cũng là mục đích cần hướng tới của dân tộc. Tư tưởng ấy lớn lao, bởi đấy không chỉ là quyền lợi cho một người, một dòng họ, mà chung cho muôn người.

Nhưng trước trăm mối lo toan, trăm ngả lựa chọn, để đạt được một nền thái bình thì đâu là *khâu đột phá*? Đâu là *chìa khoá* để mở cánh cửa cho thời đại hoà bình? Cần phải có ngay một sự lựa chọn và một giải pháp đúng. Sư Pháp Thuận đã chỉ rõ rằng kẻ thù của nền thái bình là chiến tranh, là loạn lạc, là nạn đao binh. Thực tế lịch sử thế kỉ X cho thấy, vấn đề bức súc nhất của thời đại chính là giải quyết vấn đề chiến tranh, binh đao, giặc giã, loạn lạc đó... Phải chấm dứt chiến tranh, loạn lạc thì mới xây dựng được đời sống thái bình, thì ngôi nước mới giữ yên. Đó là nhiệm vụ số một của bậc đế vương.

Phải chấm dứt chiến tranh, binh đao bằng cách nào? Đòi hỏi ở nhân dân chăng? Đòi hỏi ở các lực lượng chống đối chăng? Hay đòi hỏi một sự trợ giúp của Trời, Phật? Pháp Thuận không nghĩ thế. Ông cho rằng, muốn chấm dứt binh đao, yêu cầu đặt ra trước hết là ở chính người cầm quyền, ở chính bậc quân trưởng trong nước. Sự lựa chọn này cho thấy Pháp Thuận đã đứng trên lập trường của muôn dân, luôn luôn đặt ra sự đòi hỏi từ phía người dân. Ông cho rằng, đường lối chính trị đúng đắn của bậc đế vương sẽ quyết định vận mệnh hay sự thay đổi của đất nước. Bậc đế vương sáng suốt thì đất nước cường thịnh, phát triển, chính sách của nhà vua đúng đắn, hợp lòng dân thì mọi người tin theo, ủng hộ. Đường lối đó là gì? Đây là mấu chốt của vấn đề, và cũng là hạt nhân tư tưởng của bài thơ.

Pháp Thuận tiếp:

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh

(Dùng đường lối vô vi ở nơi cung điện

Thì khắp mọi nơi đều tắt hết đao binh)

Pháp Thuận cho rằng nhà vua cần phải thực hành một đường lối chính trị "vô vi" trong triều đình. "Vô vi" là một khái niệm trong phạm trù tư tưởng của cả Đạo gia, Nho gia và Phật giáo. Nó thấm đẫm tinh thần "tam giáo" trong thời này. Theo tư tưởng của Đạo gia, thì "vô vi" có nghĩa là nhà vua cần thực hành một đường lối chính trị "thuận theo tự nhiên" chứ không bắt mọi người tuân phục những ý tưởng "nhân vi" chủ quan của mình[13]. Trước hết, nhà vua phải biết tự điều tiết chính sách, mệnh lệnh, đòi hỏi của mình "không trái tự nhiên", cũng tức là "không trái với mệnh trời", không trái quy luật. Thứ đến, phải thuận theo lòng người, theo nguyện vọng của đa số nhân dân lúc đó, không áp dụng những chính sách hà khắc, không dùng vũ lực trấn áp kẻ đối lập mà cảm hoá họ, khuyến khích mọi người phát huy khả năng của mình... Tư tưởng "vô vi" đó cũng chính là biểu hiện của tư tưởng "thiên mệnh" và "dĩ dân vi bản" của Nho gia. Hơn nữa, Pháp Thuận là một nhà sư, tư tưởng "vô vi" của Pháp Thuận còn là một tư tưởng thấm nhuần tinh thần Phật giáo, là tư tưởng "vô vi pháp", là tinh thần từ bi, hỉ xả, bác ái, vì mọi người...

Làm sao chăm lo đến nhân dân, để nhân dân được bằng an, ấm no, hạnh phúc, họ sẽ không nảy lòng chống đối, mà khi nhân dân đã tin theo thì sẽ không có binh đao, loạn lạc, và ngôi nước vì thế mà được yên.

Chỉ có áp dụng đường lối chính trị "vô vi", nhà vua mới có thể dập tắt được nạn binh đao. Không thể dùng bạo lực để dập tắt bạo lực, mà phải dùng đường lối chính trị hợp lòng người, phải dùng tình yêu thương, lòng từ bi, đức hi sinh theo tinh thần Phật giáo thì mới dập tắt được binh đao, loạn lạc, mới xây dựng được nền thái bình, thịnh trị, cũng tức là mới giữ được ngôi nước dài lâu. Nếu dùng đường lối vô vi thì "chốn chốn tắt đao binh". Tức là, nhà vua không cần phải cất quân chinh phạt, mà thiên hạ vẫn yên, ngôi nước vẫn vững như bàn thạch. Đó là cơ sở của việc giữ gìn vận nước. Bằng bài thơ mang hình thức kệ Thiền, vận dụng tri thức "tam giáo", Thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã trình bày rõ cho nhà vua Lê đại Hành hiểu được một cách sâu sắc về *hiện trạng đất nước rối ren và cách giữ vững ngôi vua, vận nước*.

Qua cách trình bày trong một bài kệ thơ ngắn của ông, chúng ta có thể phần nào thấy được đời sống chính trị, xã hội đương thời, thấy được tư tưởng của vua Lê Đại Hành trong việc trị nước, sử dụng nhân tài, chăm lo tới đời sống nhân dân, tôn trọng vai trò của người trí thức, và ý thức trách nhiệm của người lãnh đạo đất nước trước vận mệnh của dân tộc. Vận mệnh của một vương triều, của một chế độ không thể tách rời khỏi vận mệnh của dân tộc, của nhân dân. Tư tưởng ấy đã được Pháp Thuận trình bày lần đầu tiên đầy thuyết phục bằng thứ nghệ thuật ám dụ của nhà chùa.

Đây là một bài thơ Thiền nhưng mang tính chính luận nhằm khai ngộ cho nhà vua nhận thức đúng cuộc sống xã hội và cách thức xây dựng đất nước hoà bình. Nó không chỉ thể hiện rõ tinh thần Phật giáo, mà còn thể hiện sâu sắc tư tưởng "tam giáo", một nét đặc sắc của tinh thần Việt Nam thời kì này bắt đầu hướng tới sự hỗn dung tư tưởng, văn hoá trong kiến thiết quốc gia. Nhưng cao hơn hết thảy, là sự thể hiện một cách minh triết tinh thần dân tộc Việt Nam trong buổi đầu tự chủ.

* * *

Pháp Thuận là một trong những Thiền sư tiêu biểu nhất ở thế kỉ X, ông không chỉ là một nhà sư tài giỏi của một thời, mà còn là một nhà chính trị lão luyện, một nhà ngoại giao khôn khéo thông minh, một nhà thơ gắn bó chặt chẽ với cuộc đời. Ông chính là một trong những người viết nên những trang đầu tiên của lịch sử ngoại giao, cũng như những trang đầu tiên của lịch sử văn học của Việt Nam thời kì tự chủ. Hơn nữa, Pháp Thuận còn là một trong những tấm gương sáng nhất của Phật giáo Việt Nam trên hành trình dấn thân cũng dân tộc suốt hơn nghìn năm qua, rất đáng để các thế hệ Phật tử chân chính noi theo./.

***Chú thích*:**

[1] Viện Văn học: *Thơ văn Lý Trần*, T. 1, Nxb Khoa học xã hội, H. 1977, tr. 202.

[2] *Thiền uyển tập anh ngữ lục*. Đoàn Thăng dịch. Tư liệu Viện Văn học.

[3] Bài tựa nói về việc tái bản bộ sách *Thiền uyển tập anh*, năm Vĩnh Thịnh thứ 11 đời Lê (1715), trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*. Đoàn Thăng dịch, sđd. Vô Ngôn Thông (759? – 826), một vị Thiền sư Trung Quốc. Năm 820, Sư qua Việt Nam, tu tại chùa Kiến Sơ , ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, thành lập phái Thiền Vô Ngôn Thông. Nhưng có lẽ Thiền phái Tyniđaluuchi (Vinitaruci) do nhà sư người gốc Ấn Độ có pháp danh là

Tyniđalươuchi, vân du qua Trung Hoa sau đó truyền bá vào Việt Nam từ thế kỉ VI, mới là "người đầu tiên" chăng?.

[4] *Thiền uyển tập anh ngữ lục*. Đoàn Thăng dịch. Sđd.

[5] Quốc sử quán triều Lê: *Đại Việt sử kí toàn thư*. T. I, Nxb Khoa học xã hội, H. 1972, tr. 172.

Nguyên văn bài thơ của Lý Giác tặng Pháp Thuận như sau:

Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu
Đông Đô lưỡng biệt tâm vưu luyến
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu
(May mắn gặp thời thịnh được giúp nhiều mưu
Một thân hai lượt đi sứ Giao Châu
Hai lần từ biệt Đông Đô, lòng càng lưu luyến
Đất Nam Việt xa nghìn trùng, vẫn ngóng trông hoài
Chân ngựa đạp khói mây băng qua đá lớm chởm
Bánh xe từ giã núi xanh, rồi lại lênh đênh trên sông dài
Ngoài trời lại có trời, nên soi chiếu xa hơn nữa
Để khe đầm sóng lặng, được thấy bóng trăng thu.)

(Theo dịch chú của Đoàn Thăng)

[6] Đây chỉ là truyền thuyết, và những câu thơ mà Thiền uyển tập anh và Đại Việt sử kí toàn thư trích ở đây là phỏng theo bài Vịnh nga của Lạc Tân Vương, nhà thơ đời Đường, làm lúc 10 tuổi. Bài thơ như sau:

Nga nga nga
Khúc hạng hướng thiên ca
Bạch mao phù lục thuỷ
Hồng chưởng bát thanh ba
(Ngỗng ngỗng ngỗng
Cong cổ hướng trời kêu
Lông trắng nổi nước biếc
Chân hồng khua sóng xanh)...

Nhận xét của các tác giả biên soạn *Thơ văn Lý Trần*: "Rất có thể hai ông đã vận dụng thơ cổ trong cuộc đối thoại bằng thơ của họ" (*Thơ văn Lý Trần*, T. I, Sđd, tr. 203).

[7] Xem Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, T. I, NXB Văn học, H. 19 ; Bùi Duy Tân. *Khảo và luận một số tác gia-tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*. NXB Giáo dục, H. 1999, tr. 12; Nhiều tác giả: *Ngữ văn 10*, Sách giáo viên, Bộ 1, NXB Giáo dục, H. 2003, tr. 188.

[8] Viện Văn học: *Thơ văn Lý Trần*. T.I. Sđd .

[9] Quốc sử quán triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I, NXB Khoa học xã hội, H. 1972, tr. 167.

[10] Quốc sử quán triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I, Sđd, tr. 168.

[11] Quốc sử quán triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I, Sđd, tr. 168.

[12] Dưới thời Ngô, Đinh, Lê, Lý có rất nhiều cuộc nổi dậy, cát cứ, phân liệt: Dưới triều nhà Ngô (939-967) và nhà Đinh (968-980) có 14 vụ, dưới triều Tiền Lê (981-1009) có 8 vụ, dưới triều Lý (1009-1225) có 28 vụ. (Theo Nguyễn Danh Phiệt. *Sự nghiệp thống nhất đất nước thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần với kỷ nguyên Đại Viêt*. In trong *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần*, NXB Khoa học xã hội, H. 1981, tr. 413)

[13]Vô vi: "Thuật ngữ trong sách Lão tử, nhằm chỉ một thái độ sống thuận theo tự nhiên, không bị ràng buộc vào những khuôn phép, đạo đức nhân tạo. Về sau, khái niệm này được các nhà Nho dùng rộng rãi, nhưng cũng có hiểu khác đi ít nhiều" (*Thơ văn Lý Trần*, T.I, Sđd, tr. 204)